

III. Doanh nghiệp sáp nhập vào doanh nghiệp khác:

Nhà máy Thuốc lá Vinh Hội (sáp nhập vào Nhà máy Thuốc lá Sài Gòn), thực hiện năm 2003./.

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 15/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 về Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật trong ngành ngân hàng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Công an,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” gồm những thông tin trong phạm vi sau:

1. Phương án, kế hoạch phát hành tiền mặt chưa công bố lưu hành vào lưu thông.
2. Kế hoạch phát hành, cung ứng tiền hàng năm.
3. Đề án, kế hoạch đổi tiền và kết quả thu đổi tiền chưa công bố.
4. Đề án, phương án và kế hoạch thiết kế, chế bản mẫu tiền mới.
5. Bản mẫu thiết kế đã được phê duyệt, bản mẫu chế bản gốc (bản khắc gốc, phim gốc), mẫu in thử, mẫu đúc thử, thông số kỹ thuật, yếu tố

chống giả, khóa an toàn của từng mẫu tiền và các giấy tờ có giá như tiền.

Điều 2. Danh mục bí mật nhà nước độ “Tối mật” gồm những tin trong phạm vi sau:

1. Số lượng tiền in và tiền đúc, tiền phát hành; kế hoạch điều chuyển tiền và các giấy tờ có giá như tiền.
2. Tiền dự trữ phát hành Đông Việt Nam.
3. Các số liệu về bội chi, lạm phát tiền mặt chưa công bố.
4. Số lượng và nơi lưu giữ dự trữ ngoại hối Nhà nước, kim loại quý hiếm, đá quý và các vật quý hiếm khác của Nhà nước do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý, bảo quản.
5. Phương án, kế hoạch đặt tổ chức tín dụng và tình trạng kiểm soát đặc biệt và phương án hợp nhất, sáp nhập, giải thể, mua, bán tổ chức tín dụng chưa công bố.
6. Tài liệu, số liệu về thiết kế nhà máy in tiền, nhà máy đúc tiền, kho tiền; quy trình công nghệ về in, đúc tiền và các giấy tờ có giá như tiền; công thức pha chế mực in tiền; quy định về cấp vắn sêri để in, đúc tiền.
7. Tài liệu, số liệu về thiết kế hệ thống điện tử của ngành ngân hàng; chữ ký điện tử trên chứng từ điện tử trong thanh toán điện tử liên ngân hàng; mã khóa bảo mật trong thanh toán chuyển tiền điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; các thuật toán, phần mềm máy tính để xây dựng chữ ký điện tử và mã khóa bảo mật.
8. Phương án chuẩn bị đàm phán và kết quả đàm phán các hiệp định, thỏa thuận về tiền tệ và hoạt động ngân hàng được ký kết giữa nước ta và đối tác nước ngoài chưa công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 135/1999/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng.

Điều 4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

NỘI VỤ - TÀI CHÍNH - TƯ PHÁP

THÔNG TƯ liên tịch số 21/2002/TTLT-BNV-BTC-BTP ngày 26/12/2002 hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách.

Thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách và Chỉ thị số 05/2000/CT-TTg ngày 01/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác trợ giúp pháp lý, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách (sau đây gọi chung là cộng tác viên) như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Hoạt động trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách là hoạt động dịch vụ công miễn phí có tính chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội của

Nhà nước do tổ chức trợ giúp pháp lý của Nhà nước thực hiện với sự tham gia tình nguyện của đội ngũ cộng tác viên là các chuyên gia, luật gia, luật sư.

Cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng quy định tại Thông tư liên tịch này nhằm bù đắp một phần công sức, có tính chất động viên và nâng cao trách nhiệm đối với công việc đảm nhận; đồng thời khuyến khích cộng tác viên tình nguyện thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý không nhận bồi dưỡng.

II. CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG

Cộng tác viên được hưởng mức bồi dưỡng đối với từng loại công việc khác nhau như sau:

1. Cộng tác viên thực hiện tư vấn pháp luật được hưởng:

1.1. Mức bồi dưỡng theo giờ làm việc đối với tư vấn pháp luật bằng miệng:

- Mức 8.000 đồng/giờ với giải đáp, hướng dẫn đơn giản;

- Mức 13.000 đồng/giờ đối với giải đáp, hướng dẫn phức tạp.

1.2. Mức bồi dưỡng theo văn bản đối với tư vấn pháp luật bằng văn bản:

- Mức 13.000 đồng/1 văn bản đối với giải đáp, hướng dẫn đơn giản;

- Mức 20.000 đồng/1 văn bản đối với giải đáp, hướng dẫn phức tạp.

2. Cộng tác viên tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đối tượng trợ giúp pháp lý được hưởng bồi dưỡng mức 70.000 đồng/01 ngày làm việc. Trường hợp làm việc nửa ngày (01 buổi sáng hoặc 01 buổi chiều) thì được hưởng bồi dưỡng bằng 1/2 mức tính cho cả ngày làm việc.

Ngày làm việc được xác định để chi trả bồi dưỡng đối với cộng tác viên tham gia tố tụng gồm: ngày nghiên cứu hồ sơ tại Tòa án và ngày xét xử. Căn cứ để chi trả bồi dưỡng là xác nhận ngày làm việc bằng văn bản của cấp có thẩm quyền của Tòa án.